TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRỰC NINH
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 24/2018/DS -ST
Ngày 19/11/2018.
V/v: "Tranh chấp thừa kế QSD đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRỰC NINH, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà : Ông Chu Thái Hà.

*Các Hội thẩm nhân dân**:***

Ông Nguyễn Văn Chuyết

Bà Đoàn Thị Dịu

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Ngát - Thư ký Toà án nhân dân huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trực Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Qnh Phượng - Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Trực Ninh.

Ngày 19 tháng 11 năm 2018 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Trực Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2015/TLST - DS ngày 08/5/2015 về việc "Tranh chấp thừa kế QSD đất" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2018/QĐXX-ST ngày 29/10/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn : Bà Phạm Thị L – Sinh năm 1954

Địa chỉ : Xóm 2, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị M – Sinh năm 1963

Địa chỉ: Xóm 2, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị Đ – Sinh năm: 1940.

Địa chỉ: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Lào Cai.

- Bà Nguyễn Thị M1 – Sinh năm: 1952.

Địa chỉ: Tổ 67 Khu D, Phường C, huyện C, tỉnh Quảng Ninh.

- Bà Nguyễn Thị N - sinh năm 1966

Địa chỉ: Xóm 2, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định.

- Bà Nguyễn Thị M2 - sinh năm 1962

Sinh quán: Xóm 2, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định.

Hiện bà M2 bỏ đi từ năm 1998 đến nay không rõ địa chỉ.

Chị Nguyễn Thị H - sinh năm 1989

Địa chỉ: Xóm 1, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định.

Chị Nguyễn Thị H1 - sinh năm 1991

Anh Nguyễn Văn H - sinh năm 1997

Cùng địa chỉ: Xóm 2, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa: Có mặt bà L. Bà Đ, bà M1, bà N có đề nghị xét xử vắng mặt.

Bà M, chị H, anh H, chị H1 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN;

Trong đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên toà, nguyên đơn là bà Phạm Thị L trình bày:

Do chồng bà là ông Nguyễn Văn H1 đã bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự nên bà là người đại diện theo pháp luật và trình bày nội dung khởi kiện như sau:

Bố mẹ chồng bà là cụ Nguyễn Văn Q (Cụ Q ông) và cụ Phạm Thị Nh (Cụ Q bà) sinh được 06 người con gồm:

Bà Nguyễn Thị Đ - sinh năm: 1940

Bà Nguyễn Thị M1 - sinh năm: 1952

Bà Nguyễn Thị M2 - sinh năm: 1962 (hiện bỏ đi từ năm 1998)

Bà Nguyễn Thị N - sinh năm: 1966

Ông Nguyễn Văn H1 - sinh năm: 1953

Ông Nguyễn Văn H2 (chồng bà Nguyễn Thị M, ông H2 chết năm 2011).

Bố mẹ chồng bà được sử dụng mảnh đất diện tích đất 1040m^2 tại thửa 120 tờ bản đồ số 88, bản đồ địa chính xã T, huyện T, tỉnh Nam Định. Năm 1984 bố chồng bà là cụ Q ông chết không để lại di chúc. Năm 1996 Nhà nước đo đạc lập hồ sơ để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy CNQSDĐ) cho các hộ trong xã. Khi đó ông Nguyễn Văn H2 là chồng bà M đã đề nghị chính quyền đo và tách diện tích 680m^2 đất trong tổng diện tích đất của cụ Q để làm giấy CNQSDĐ riêng không có sự thống nhất của các thành viên trong gia đình. Diện tích còn lại 360m^2 mang tên mẹ chồng bà là cụ Nguyễn Thị Q đã được UBND huyện T cấp giấy CNQSDĐ năm 1997, lúc này anh em các bà mới biết ông H2 tự tách đất. Năm 2004 cụ Q bà chết không để lại di chúc.

Để thống nhất quyền sử dụng đất của cha mẹ để lại, anh chị em bà đã họp gia đình vào ngày 13/11/2012, tất cả anh em trong gia đình đều nhất trí chuyển

360m^2 đất đã được cấp giấy CNQSDĐ mang tên cụ Nguyễn Thị Q của bố mẹ chồng bà tặng cho vợ chồng bà vì ông H2 đã tự tách và được hưởng 680m^2 của bố mẹ chồng nhưng bà Nguyễn Thị M là vợ ông Nguyễn Văn H2 không nhất trí. Gia đình tổ chức họp lần 2 vào ngày 01/4/2013, lần 3 vào ngày 24/9/2013 nhưng bà M không đến họp, hiện nay bà M đang giữ giấy CNQSDĐ mang tên cụ Nguyễn Thị Q.

Nay bà yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị M (Vợ ông H2) phải trả lại cho anh chị em bà 360m^2 đất mang tên cụ Nguyễn Thị Q là di sản của bố mẹ chồng bà để bà được hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai, bị đơn là bà Nguyễn Thị M trình bày:

Bố mẹ bà là cụ Nguyễn Văn Q có sinh được 06 người con như bà L khai trên.

Bà không biết về nguồn gốc đất của cụ Q trước đây. Năm 1989 bà có xây dựng gia đình cùng ông Nguyễn Văn H2, thời gian này cụ Q ông đã mất, vợ chồng bà sống cùng cụ Q bà. Đến năm 1991 ông H2 (chồng bà) được cụ Q cho tách làm giấy CNQSDĐ nhưng chỉ nói bằng miệng không có biên bản gì. Ông H2 tự đi tách bà không biết, sau khi được nhận giấy CNQSDĐ bà mới biết gia đình bà được sử dụng 680m^2, còn lại của cụ Q bà là 360m^2, hiện nay nhà của cụ Q bà đã cũ nát không còn giá trị sử dụng.

Nay bà L yêu cầu được hưởng diện tích đất của cụ Q 360m^2 bà không nhất trí. Bà cho rằng khi cụ bà còn sống có nói với bà là đã mua đất cho vợ chồng ông H1, bà L mà hiện nay ông bà đang ở. Vợ chồng bà thì đã có 680m^2 cùng với thửa của cụ Q. Bà M2 đã bỏ đi từ lâu không biết ở đâu, cụ bà cho phần đất ruộng cũng đã mang tên bà M hiện nay bà N đang canh tác. Bà không đồng ý để ông H1 bà L được hưởng phần đất 360m^2 của cụ Q mà chỉ nhất trí để làm nơi thờ cúng. Vì lý do sức khỏe nên bà có đề nghị xin vắng mặt khi Tòa án báo gọi và tại phiên tòa.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị M2 bỏ đi từ năm 1998 không rõ địa chỉ. Ngày 21/7/2015 Tòa án đã ra thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú nhưng tới nay bà M2 không có mặt và không có văn bản trình bày quan điểm của mình gửi cho Tòa án.

Tại biên bản lấy lời khai bà Nguyễn Thị M1 trình bày: Bố mẹ bà là cụ Nguyễn Văn Q và Nguyễn Thị Q có sinh được 06 người con như bà L khai (bố bà chết năm 1984, mẹ chết năm 2004, ông H2 chết năm 2009, bà M2 bỏ đi năm 1998 không biết địa chỉ), bố mẹ bà có mảnh đất diện tích khoảng 864m^2, sau khi bố bà chết, mẹ bà đã cho vợ cồng ông H2 504m^2 đã có giấy CNQSDĐ, cho khi nào bà không biết, diện tích còn lại 360m^2 đã được cấp giấy CNQSDĐ mang tên mẹ bà là cụ Nguyễn Thị Q.

Sau khi bố mẹ bà chết bà có tham gia họp gia đình 3 lần (lần 1 có bà Đ, bà N, bà L, ông H1, cháu H3 con ông H1, bà M1 vợ ông H2 và bà trong cuộc họp đó anh em bà đã thống nhất để diện tích đất 360m^2 của mẹ bà cho vợ chồng ông H1 bà L được hưởng. Tại cuộc họp bà M không nhất trí, không ký biên bản và cầm giấy CNQSDĐ mang tên mẹ bà bỏ về, hiện nay bà M vẫn quản lý và sử dụng đất của mẹ bà. Lần 2 bà M đã được mời nhưng không dự. Lần 3: Gia đình bà còn mời

ông Phạm Văn Q, bí thư chi bộ, ông Phạm Văn A, trưởng thôn, ông Nguyễn Văn N là chú họ. Những lần họp này, mọi người vẫn nhất trí để vợ chồng ông H1 bà L được hưởng phần di sản thừa kế của bố mẹ để lại là 360m^2. Tháng 9/2013 bà đã có văn bản từ chối nhận đất và tài sản của bố mẹ với nội dung: Bà được hưởng 1 phần trong tổng diện tích 360m^2 đất là di sản thừa kế của bố mẹ nhưng bà không nhận và tặng cho vợ chồng ông H1, bà L. Nay bà L là vợ ông H1 yêu cầu được hưởng thừa kế để lại, bà đồng ý tặng cho vợ chồng ông H1, bà L không có yêu cầu gì. Do sức khỏe nên bà xin vắng mặt tại phiên hòa giải và tại phiên tòa.

Tại biên bản lấy lời khai bà Nguyễn Thị Đ trình bày: Bố mẹ bà sinh được 06 người con, bố bà chết năm 1984, mẹ bà chết năm 2004 khi chết không ai để lại di chúc. Bố mẹ bà có 03 sào đất đã chia cho ông H1, chia bao nhiêu bà không nhớ, số đất còn lại trong tổng số 03 đã chia cho ông H2. Tháng 9/2013 bà đã có văn bản từ chối nhận đất và tài sản của bố mẹ. Nay nếu được chia thừa kế kỷ phần của bà được hưởng bà vẫn để cho ông H1 bà L sử dụng và không có yêu cầu gì. Do sức khỏe nên bà xin vắng mặt tại phiên hòa giải và tại phiên tòa.

Tại biên bản lấy lời khai bà Nguyễn Thị N trình bày: Cũng đúng như các bà M1, Đ đã khai. Đất của bố mẹ bà để lại bà đúng là đã chia 1 phần cho ông H2. Nếu được chia thừa kế, kỷ phần của bà được hưởng bà vẫn để cho ông H1 bà L sử dụng và không có yêu cầu gì, bà không có yêu cầu bất cứ tài sản gì của bố mẹ để lại. Do công việc bận nên bà xin vắng mặt tại phiên hòa giải và tại phiên tòa.

Tại phiên tòa:

Bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện cụ thể là chia di sản nói trên làm 6 phần và nhận trách nhiệm quản lý kỷ phần thừa kế của bà Nguyễn Thị M2 nếu như được Tòa án giao trách nhiệm và nhận nộp án phí cho bà Nguyễn Thị M2 đối với kỷ phần bà M2 được nhận.

- Đại diện VKSND huyện Trực Ninh phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của Thẩm phán và HĐXX đúng quy định của BLTTDS.

Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã nghiêm chỉnh chấp hành quy định tại các Điều 70; 71; 73 BLTTDS.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị H chị Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Văn H đã không chấp hành quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, vi phạm quy định tại các Điều 70; 72; 73 BLTTDS.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà đề nghị HĐXX áp dụng các các Điều 234, 235, 468; 649, 650, 651 Bộ luật dân sự; Điều 203 Luật đất đai đề nghị HĐXX:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L;

Chấp nhận sự tự nguyện của các bà Nguyễn Thị Đ; Nguyễn Thị M1, Bà Nguyễn Thị N về việc giao cho bà Phạm Thị L, ông Nguyễn Văn H1 được toàn quyền quản lý, sử dụng đối với phần tài sản thừa kế mà các bà Nguyễn Thị Đ;

Nguyễn Thị M1, Bà Nguyễn Thị N được hưởng khi chia di sản thừa kế của 2 cụ Nguyễn Văn Q và Phạm Thị Nh;

Giao cho bà Phạm Thị L, ông Nguyễn Văn H1 (Do bà L là đại diện) quản lý kỷ phần của bà Nguyễn Thị M2; Giao cho bà Nguyễn Thị M quản lý, sử dụng kỷ phần của ông Nguyễn Văn H2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Do chồng bà Phạm Thị L là ông Nguyễn Văn H1 đã bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự nên bà L là người đại diện theo pháp luật khởi kiện là có căn cứ .

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục trong việc tống đạt các văn bản tố tụng cho Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Văn H nhưng bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn vắng mặt là vi phạm quy định về quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại các Điều 70;71; 72 BLTTDS.

Việc Tòa án hoãn phiên tòa do có sự vắng mặt của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Văn H lần thứ nhất và mở lại phiên tòa lần thứ hai là đúng quy định tại Điều 227; 228 BLTTDS.

Việc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Đ; Nguyễn Thị M1, Bà Nguyễn Thị N vắng mặt tại các phiên hòa giải do điều kiện công việc và có đề nghị vắng mặt tại phiên tòa và Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt là đúng quy định tại Điều 227, 228 BLTTDS.

Đối người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị M2 vắng mặt tại địa phương, Tòa án đã tiến hành thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú theo quy định của pháp luật nhưng đến nay, bà M2 vẫn không có mặt và không có văn bản trình bày quan điểm của mình gửi cho Tòa án.

[2] Về nội dung:

Cụ Nguyễn Văn Q và cụ Phạm Thị Nh (Cụ Q bà) sinh được 06 người con, năm 1984 cụ Q mất, không để lại di chúc, di sản của hai cụ như sau:

Theo bản đồ năm 1985 diện tích đất của 2 cụ là 1.021m^2;

Năm 1992 ông H2 là chồng bà M đã tự ra kê khai và tách làm giấy CNQSDĐ mang tên ông H2, bà M là 742m^2; Căn cứ vào hồ sơ đo đạc theo đề án 68 năm 1992 thì diện tích đất của cụ Q là 360m^2 (Trong đó đất ở 180m^2, đất vườn 180m^2); Diện tích của ông H2 742m^2 (Trong đó đất ở 200m^2, đất vườn 300m^2, ao 242m^2)

số liệu này đo bằng công cụ thô sơ, chung thửa không có ranh giới riêng mà chỉ tách diện tích và các loại đất.

Năm 1996 theo chủ trương của Nhà nước thì khi đo đạc lại diện tích đất của ông H2, bà M là 680m^2 vẫn chung thửa với cụ Q nhưng không có ranh giới, diện tích đất mang tên cụ Q bà là 360m^2.

Căn cứ vào bản đồ đo đạc lập năm 1997 thì thửa đất số 120, tờ bản đồ số 8 có diện tích 1.040m^2 (Trong đó diện tích đất mang tên Q bà là 360m^2 gồm đất ở 85m^2, đất vườn 275m^2; ông H2 680m^2 gồm đất ở 200m^2, đất vườn 295m^2, đất ao 185m^2), thời điểm này hai thửa đất vẫn chung thửa không xác định ranh giới.

Căn cứ vào kết quả đo đạc hiện trạng ngày 07/9/2016 thì diện tích thửa đất 120 tờ bản đồ số 8 tăng 45m^2 so với bản đồ đo đạc năm 1996 lập năm 1997.

Việc biến động diện tích của hai thửa đất giữa các năm qua xác minh tại địa phương là do chưa làm đường, hiện tại hộ các gia đình là gần ruộng.

Căn cứ bản đồ năm 1997 diện tích đất ao của cụ Q cho ông H2 là 185m^2 có chiều dài 17m, rộng 11m tờ bản đồ số 8 thửa 120 (chiều rộng theo Bắc Nam, chiều dài dọc theo đường xóm).

Đối với việc ông H2 tách đất và được cấp giấy CNQSDĐ khi đó cụ Q ông đã mất, cụ Nh (Cụ Q bà) vẫn còn sống nhưng không có ý kiến gì, vợ chồng ông H2 vẫn sử dụng diện tích đất này. Điều đó cho thấy cụ Nh đã đồng ý để ông H2 được quyền sử dụng. Theo quy định của pháp luật cụ Nh chỉ được định đoạt ½ số tài sản trong khối tài sản của Cụ Nh và cụ Q. Tuy nhiên, các con của hai cụ không có ai có yêu cầu về việc này nên không xem xét.

*Về yêu cầu của bà L:

Về di sản thừa kế: Năm 2004, cụ Q bà mất, di sản để lại là 360m^2 gồm đất ở 85m^2, đất vườn 275m^2 tại thửa số 120, tờ bản đồ số 08 bản đồ địa chính xã T, huyện T, tỉnh Nam Định đã được UBND huyện T cấp giấy CNQSDĐ số M392943 ngày 12/12/1997.

Về hàng thừa kế: Cụ Nguyễn Văn Q và cụ Phạm Thị Nh (Cụ Q bà) sinh được 06 người con, năm 1984 cụ Q ông mất, năm 2004 cụ Q bà mất không để lại di chúc nên yêu cầu của bà L chia thừa kế theo pháp luật, cụ thể là chia di sản nói trên làm 6 phần là có cơ sở.

Do bà Nguyễn Thị Đ; Nguyễn Thị M1, Bà Nguyễn Thị N đã đồng ý cho ông H1 kỷ phần của mình nên giao cho bà L, ông H1 (Bà L là người đại diện cho ông H1).

Đối với kỷ phần của bà Nguyễn Thị M2 hiện bỏ đi không rõ địa chỉ nên giao cho bà L, ông H1. Khi bà M2 có yêu cầu, bà L, ông H1 có nghĩa vụ phải trả cho bà M2.

Kết quả định giá di sản của cụ Nguyễn Văn Q và Nguyễn Thị Q:

Đất ở 85m^2 x 1000.000đ/m^2 = 85.000.000đ;

Đất vườn 275m^2 x 300.000đ/m^2 = 82.500.000đ

Tổng: 167.500.000đ.

Như vậy mỗi kỷ phần thừa kế là 27.916.000đ (Làm tròn số).

[3] Xác minh tại địa phương thấy: Bản đồ đo đạc lập năm 1997 thì thửa đất số 120, tờ số 8 có diện tích 1.040m^2 (trong đó của cụ Q 360m^2 gồm đất ở 85m^2, đất vườn 275m^2; ông H2 680m^2 gồm đất ở 200m^2, đất vườn 295m^2, đất ao 185m^2), thời điểm này vẫn chung thửa không xác định ranh giới. Kết quả định giá giá đất vườn và đất ao có giá trị bằng nhau 300.000đ/m^2.

Căn cứ hiện trạng sử dụng đất, đối chiếu diện tích sử dụng của gia đình bà M đang sử qua đo đạc thẩm định tại chỗ và để bảo đảm tính hợp lý, sự ổn định của các công trình kiến trúc cần giao cho bà L, ông H1 sử dụng 261 m^2 đất. Trong đó: Đất ở 85 m^2, ao 60m m^2; đất vườn 116 m^2.

Đối với diện tích đất còn thiếu được xác định là đất vườn (360 m^2 – 261m^2 = 99m^2 x 300.000đ/m^2 = 29.700.000đ) nằm trong diện tích đất của bà M, ông H2 cần giao cho bà M tiếp tục sử dụng. Đối trừ với kỷ phần của ông H2 có giá trị chênh lệch không lớn.

Đối với kỷ phần của ông H2: Hàng thừa kế của ông H2 bao gồm bà M, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Văn H là vợ và các con của ông H2. Do bà M và các con của ông H2 không đến Tòa án để xuất trình chứng cứ, không có văn bản trình bày quan điểm về kỷ phần thừa kế gửi tới Tòa án nên giao cho bà M quản lý, bà M phải trả cho chị H, chị H1, anh H mỗi người ¼ kỷ phần của ông H2 là 6.979.000đ.

Đối với diện tích đất thừa do đo đạc, qua kiểm tra được xác định là đất vườn (1085 m^2 – 1040m^2 = 45m^2) bà M không có đề nghị được sử dụng nên không xem xét. HĐXX kiến nghị cơ quan có thẩm quyền khi cấp giấy CNQSDĐ xem xét xử lý đối với diện tích đất này.

Diện tích đất trước đây của hai cụ Q hiện nay bà M là vợ ông H2 đang quản lý trước đây theo bản đồ cũ có ao, nay toàn bộ khu dân cư gần khu vực nhà bà M đã lấp toàn bộ thành vườn trồng cây. Việc bà M khai lấp ao nhưng không xuất trình chứng cứ do vậy không xem xét. Bà M có thể khởi kiện bằng vụ kiện khác nếu như có căn cứ chứng minh yêu cầu của mình là có căn cứ và đúng pháp luật.

[7] Về án phí: các đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

Cụ thể: Bà Phạm Thị L phải chịu án phí đối với 5 kỷ phần là: 27.916.000đ x 5 = 139.580.000đ x 5% = 6.979.000đ.

Bà Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Văn H mỗi người phải chịu án phí đối với số tiền 6.979.000đ (¼ kỷ phần thừa kế của ông Nguyễn Văn H2) x 5% = 349.000đ.

Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Bà Phạm Thị L nhận nộp toàn bộ chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản và không có yêu cầu về số tiền này nên HĐXX không xem xét.

Các vấn đề khác các đương sự không đề nghị giải quyết nên HĐXX không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 234, 235, 468; 649, 650, 651 Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào Điều 203 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng về án phí và lệ phí Toà án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L.

2. Chấp nhận sự tự nguyện của các bà Nguyễn Thị Đ; Nguyễn Thị M1, Bà Nguyễn Thị N về việc giao cho bà Phạm Thị L, ông Nguyễn Văn H1 (Do bà L là đại diện) được toàn quyền quản lý, sử dụng đối với phần tài sản được thừa kế mà các bà Nguyễn Thị Đ; Nguyễn Thị M1, Bà Nguyễn Thị N được hưởng khi chia di sản thừa kế của 2 cụ Nguyễn Văn Q và Phạm Thị Nh.

3. Giao cho bà Phạm Thị L, ông Nguyễn Văn H1 (Do bà L là đại diện) được quyền sử dụng 261 m^2 đất trong đó: Đất ở 85 m^2, ao 60m m^2; đất vườn 116 m^2 nằm trong thửa đất số 120, tờ bản đồ số 08 tại xã T, huyện T, tỉnh Nam Định. Diện tích đất giao cho bà Phạm Thị L, ông Nguyễn Văn H1 có tứ cận như sau:

Phía Bắc: Giáp ruộng lúa dài 7,2m;

Phía Nam: Giáp đường xóm dài 5,4m;

Phía Đông: Giáp đường xóm dài 43,3m;

Phía Tây: Giáp phần đất giao cho bà M dài 43,5m.

(Có sơ đồ kèm theo)

Bà Nguyễn Thị M có nghĩa vụ thu dọn cây cối, hoa màu (nếu có) trên diện tích đất được giao cho bà Phạm Thị L, ông Nguyễn Văn H1 (Do bà L là đại diện).

Giao cho bà Phạm Thị L, ông Nguyễn Văn H1 (Do bà L là đại diện) quản lý kỷ phần của bà Nguyễn Thị M2 (em gái ông H1) có giá trị là 27.916.000đ. Khi bà M2 có yêu cầu, bà L, ông H1 có nghĩa vụ phải trả cho bà M2.

4. Giao cho bà Nguyễn Thị M (Vợ ông H2) được quyền sử dụng 99m^2 đất vườn nằm trong thửa đất số 120, tờ bản đồ số 08 tại xã T, huyện T, tỉnh Nam Định. Diện tích đất giao cho bà Nguyễn Thị M có tứ cận như sau:

Phía Bắc: Giáp ruộng lúa dài 21,5 mét;

Phía Nam: Giáp đường xóm dài 18,8m;

Phía Đông: Giáp phần đất giao cho bà M dài 43,5m;

Phía Tây: giáp thổ ông L dài 45,1m.

(Có sơ đồ kèm theo)

Bà Nguyễn Thị M có nghĩa vụ trả cho: Chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Văn H mỗi người 6.979.000đ.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm, lệ phí thẩm định, định giá tài sản:

5.1. Án phí :

Bà Nguyễn Thị M chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Văn H mỗi người phải nộp 349.000đ;

Bà Phạm Thị L phải nộp 6.979.000đ, đối trừ với khoản 1.300.000đ bà L đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0000520 ngày 18/5/2013 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định bà L còn phải nộp 5.679.000đ.

5.2. Lệ phí thẩm định, định giá tài sản: Bà Phạm Thị L phải nộp 5.000.000đ. Đã nộp xong.

6. Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp chứng nhận quyền sử dụng đất theo diện tích đất mà mình được giao.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt bản án hợp lệ theo quy định của BLTTDS.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Văn H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bà Nguyễn Thị M còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo các Điều 6, Điều7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Trực Ninh;
- Chi cục THADS huyện Trực Ninh;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Chu Thái Hà